TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2020/DS-PT
Ngày: 19 - 6 - 2020
V/v "Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên
Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười
Ông Nguyễn Đắc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Thu – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 197/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 1400/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 469/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 04 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn C, sinh năm 1938 (vắng mặt)

Địa chỉ: 84 B, Phường x4, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: 51/18/90 (số cũ 61/4) P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Số 361 T, Phường x11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Văn phòng công chứng Quận X10

Địa chỉ: 519 L, Phường x2, Quận x10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: 519 L, Phường x2, Quận x10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (có mặt)

2/ Ông Nguyễn Quốc C1, sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ thường trú: 100/31/14 Đ, Phường x1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ tạm trú: 51/18/90 (số cũ 61/4) P, Phường x14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ủy ban nhân dân quận G

Địa chỉ: 332 Q, Phường x10, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân quận G: Bà Phạm Thị Huyền T2, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: 332 Q, Phường x10, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn là ông Nguyễn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc hủy bỏ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trái pháp luật ngày 08/11/2017; đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 28/12/2017, đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 03/5/2018 của nguyên đơn ông Nguyễn C và bản tự khai, biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Mẫn trình bày:

Nguyên ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng theo Giấy khai đăng ký kết hôn ngày 13/4/1994 tại Ủy ban nhân dân Phường X1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời kỳ hôn nhân ông C và bà H có tạo lập được tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 51/18/90 (số cũ 61/4) P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguồn gốc nhà, đất nêu trên là do vợ chồng mua bằng giấy tay của ông Kiều Văn T3. Khi tiến hành thủ tục để được cấp giấy chứng nhận thì bà H nói để tự bà thực hiện nên ông C cũng không thắc mắc. Sau đó, bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010.

Đầu năm 2017, ông C phát hiện bà H tặng cho tài sản cho ông Nguyễn Quốc C1 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 06793 ngày 16/4/2015 đã được Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận. Trong hợp đồng có nội dung bà Nguyễn Thị H "Độc thân, có giấy xác nhận của địa phương" nội dung trên hoàn toàn không đúng sự thật, không biết bằng cách nào bà H đã làm giả mạo giấy tờ trên để định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung vợ chồng.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 06793 ngày 16/4/2015 đã được Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận là vi phạm nghiêm trọng pháp luật, nên là hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 128 và 137 Bộ luật dân sự năm 2005.

Nay ông C yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 06793 quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐ lập tại Văn phòng công chứng Quận X10 ngày 16/4/2015. Hủy phần cập nhật chủ sở hữu nhận tặng cho do Văn phòng Đăng ký đất đai quận G trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010. Đồng thời, Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010, đứng tên bà Nguyễn Thị H.

Bị đơn Văn phòng công chứng Quận X10 ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T đại diện trình bày:

Việc công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 06793 ngày 16/4/2015 giữa bên cho bà Nguyễn Thị H và bên nhận ông Nguyễn Quốc C1 là đúng quy định của pháp luật. Công chứng viên đã kiểm tra, đối chiếu đầy đủ bản chính, trong đó bà Nguyễn Thị H có xuất trình Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, tại thời điểm công chứng bà H và ông C1 cũng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Tài sản là đối tượng của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đủ điều kiện tham gia giao dịch theo quy định của pháp luật. Như vậy, trình tự, thủ tục công chứng của Văn phòng công chứng Quận X10 là theo đúng quy định pháp luật về công chứng.

Do đó bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy hợp đồng tặng cho giữa bà H và ông C1 do Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Từ tháng 02 năm 1987 bà và ông Nguyễn C chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Bà và ông C chung sống với nhau có 03 người con gồm: Nguyễn Thị Quốc V2, sinh năm 1988 (chết năm 1990), Nguyễn Quốc C1, sinh năm 1989 và Nguyễn Quốc T4, sinh năm 1999. Khi ông C chung sống với bà thì bà chỉ biết ông C đã có một người vợ và có 07 người con chung. Năm 2010 bà phát hiện ra ông C còn có một người vợ khác ở H3, không biết chung sống từ thời điểm nào.

Vào năm 2001, bà có mua căn nhà số 51/18/90 (số cũ là 61/4) P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Kiều Văn T3 với giá tiền 170.000.000 đồng bằng tiền đi làm bà để dành, cộng thêm vay mượn cha mẹ và anh chị em trong nhà. Thời điểm này ông C vẫn chung sống với bà nhưng ông C chỉ đi về chứ không ở hẳn trong nhà (lúc này bà chưa biết ông C có một người vợ khác ở H3). Ngoài giấy đặt cọc mua bán nhà còn có giấy sang nhượng nhà bà ký với ông T3 không ghi ngày tháng, bà là người trực tiếp giao tiền cho ông T3. Sau đó, bà được Ủy ban nhân dân quận G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01999 ngày 16/12/2010. Trong quá trình ở tại nhà bà có sửa chữa nhỏ nhưng không đáng kể và cũng không có công sức gì nên không yêu cầu.

Vì đây là nhà đất thuộc sở hữu của bà nên năm 2015, bà đã tặng cho con trai là Nguyễn Quốc Cường để nuôi bà trong lúc tuổi già và bệnh tật. Việc tặng cho đã được Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận. Ông C1 cũng đã được cập nhật sang tên chủ sở hữu. Thời điểm này ông C không ở trong nhà nên không biết việc tặng cho. Nhà này toàn bộ là tiền của bà bỏ ra mua nên là tài sản riêng của bà. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc C1 trình bày:

Năm 2015, ông được mẹ của ông là bà Nguyễn Thị H tặng cho căn nhà số 51/18/90 (số cũ 61/4) P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc tặng cho có lập hợp đồng và đã được Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận. Đồng thời, ông cũng đã được cập nhật sang tên sở hữu. Đây là tài sản hợp

pháp của mẹ ông, mẹ ông đã tặng cho ông nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ Ủy ban nhân dân quận G ủy quyền cho bà Phạm Thị Huyền T2 đại diện trình bày:

Việc Ủy ban nhân dân quận G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01999 ngày 16/12/2010 cho bà Nguyễn Thị H đối với nhà, đất tọa lạc 61/4 P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng trình tự thủ tục pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 1400/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 11 Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 465; Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 40; Điều 46; Điều 47; Điều 52 Luật Công chứng năm 2014;

Căn cứ điểm b, c Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Chương I Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn C yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác găn liền với đất số 06793, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐ do Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận ngày 16/4/2015 là vô hiệu; yêu cầu hủy cập nhật tặng cho ông Nguyễn Quốc C1 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận G xác nhận ngày 19/5/2015 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010 và cập nhật tên ông Nguyễn C với tư cách là đồng sở hữu tài sản nhà, đất tọa lạc tại số 51/18/90 (số cũ 61/4) P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 10 năm 2019, ông Nguyễn C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quốc

C1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân quận G vắng mặt, không lý do.

Phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Hôn nhân giữa ông C và bà H là hôn nhân thực tế theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000. Đến thời điểm 03/01/1987, ông C khai nhận sống chung như vợ chồng với bà H từ năm 1983. Bản án của Tòa án công nhận lời khai của bà H sống chung với ông C từ tháng 02/1987, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận lời khai của bà H tuy nhiên bà H không có chứng cứ gì, việc hôn nhân thực tế này ảnh hưởng đến toàn bộ vụ án.

Giấy tay mua bán chỉ thể hiện ông T3 bán căn nhà cho bà H, ông C là người làm chứng. Ông C cùng tạo lập căn nhà, cùng góp tiền mua căn nhà. Ông không đứng tên vì vợ, chồng nên để ai đứng tên cũng được, do đó ông C chấp nhận cho bà H đứng tên trong giấy tay.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quốc C1 giữ nguyên lời trình bày như tại cấp sơ thẩm, không bổ sung gì thêm và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân quận G đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Nguyễn C khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 06793 quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐ lập tại Văn phòng công chứng Quận X10 ngày

16/4/2015, hủy phần cập nhật chủ sở hữu nhận tặng cho do Văn phòng Đăng ký đất đai quận G trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010. Đồng thời, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010, đứng tên bà Nguyễn Thị H. Lý do khởi kiện ông C cho rằng nhà và đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông với bà H. Bà H tự ý thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất mà không có ý kiến của ông là không đúng quy định pháp luật.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng nhà và đất trên là thuộc quyền sở hữu của cá nhân bà Nguyễn Thị H. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, công chứng hợp đồng tặng cho và cập nhật biến động trên giấy chứng nhận là đúng quy định pháp luật. Từ đó, các đương sự không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm đã nhận định:

[3.1] Ông C cho rằng ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1983, đã đăng ký kết hôn theo giấy khai đăng ký kết hôn ngày 13/4/1994 của Uỷ ban nhân dân Phường X1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét các chứng cứ có trong hồ sơ:

- Giấy khai đăng ký kết hôn ngày 13/4/1994 (BL 26) có nội dung bà H xin đăng ký kết hôn, nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kết hôn

- Bản sao Giấy công nhận kết hôn không số, quyển ngày 18/02/1985 (BL 104) do Ủy ban nhân dân Quận x3 cấp, tuy nhiên tại phần trên bên trái lại ghi Ủy ban nhân dân quận B.

- Công văn số 261/TP ngày 10/9/2019 của Phòng Tư pháp quận B về việc trả lời xác minh hộ tịch có nội dung: Qua kiểm tra, sổ bộ kết hôn ngày 18/02/1985 của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Phường 1) hiện đang lưu trữ tại Ủy ban nhân dân quận B (Phòng Tư pháp) không có tên ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị H.

- Công văn số 1794/UBND ngày 02/10/2019 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc xác minh thông tin việc đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị H có nội dung: Qua kiểm tra, không có sự kiện đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị H ngày 18/02/1985 tại Ủy ban nhân dân Quận x3.

- Tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 12/3/2015 của Uỷ ban nhân dân Phường X1, quận B (BL 40) xác nhận: Bà Nguyễn Thị H đang cư trú tại Phường 1, Bình Thạnh hiện chưa có đăng ký kết hôn với ai.

Từ những chứng cứ trên có căn cứ xác định ông C và bà H chưa được chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Bà H thừa nhận sống chung với ông C từ tháng 02/1987 có 03 người con chung. Căn cứ vào điểm b, c Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì bà H và ông C không phải là vợ chồng.

[3.2] Ngày 28/7/2001 ông Kiều Văn T3 và bà Nguyễn Thị H làm giấy thỏa thuận đặt cọc mua bán nhà. Phần cuối của giấy thỏa thuận nêu trên có chữ ký của người bán ông Kiều Văn T3, người mua bà Nguyễn Thị H và người làm chứng 1 là ông Kiều Văn T4 và người làm chứng 2 là ông Nguyễn C. Tại giấy sang nhượng nhà ở không ghi ngày tháng năm thể hiện: Ông Kiều Văn T3 bán cho bà Nguyễn Thị H căn nhà số 61/4 P, Phường X14, quận G, với giá 170.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định căn nhà trên là do cá nhân bà Nguyễn Thị H mua. Ông C có biết việc chuyển nhượng này nhưng chỉ ký xác nhận với tư cách người làm chứng. Do đó, việc ông C cho rằng căn nhà trên do ông và bà H mua trong thời gian sống chung là không có căn cứ. Uỷ ban nhân dân quận G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01999 ngày 16/12/2010 cho bà H là đúng quy định pháp luật.

[3.3] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 06793 do Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận ngày 16/4/2015, giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị H và bên được tặng cho là ông Nguyễn Quốc C1, tài sản tặng cho là nhà, đất số 51/18/90 (số cũ là 61/4) P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010 và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 52/UBND-XN ngày 12/3/2015 do Ủy ban nhân dân Phường 1 quận B xác nhận bà Nguyễn Thị H cư trú tại Phường X1, quận B, hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai. Ngoài ra, về thủ tục bà H làm phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng và bên tặng cho và bên được tặng cho còn nộp các giấy tờ chứng minh nhân dân, hộ chiếu, sổ hộ khẩu và các giấy tờ liên quan đến tài sản tặng cho. Như vậy trình tự, thủ tục công chứng của Văn phòng công chứng Quận X10 đúng là theo quy định pháp luật về Luật Công chứng năm 2014.

Do đó, yêu cầu hủy cập nhật chủ sở hữu được tặng cho do Văn phòng Đăng ký đất đai quận G xác nhận ngày 19/5/2015 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010 cũng không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm phía nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn C được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015,

I/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1400/2019/DS-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn C yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác găn liền với đất số 06793, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐ do Văn phòng công chứng Quận X10 chứng nhận ngày 16/4/2015 là vô hiệu; yêu cầu hủy cập nhật tặng cho ông Nguyễn Quốc C1 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận G xác nhận ngày 19/5/2015 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010 và cập nhật tên ông Nguyễn C với tư cách là đồng sở hữu tài sản nhà, đất tọa lạc tại số 51/18/90 (số cũ 61/4) P, Phường X14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 16/12/2010.

II/ Ông Nguyễn C được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 20b (Án VTPT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên